

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/5/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	20
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	26
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	31
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	36
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	39
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	44

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

➤ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm so với 10 ngày đầu tháng.

➤ Cà phê: Ngày 18/5/2020, giá cà phê giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với 10 ngày trước đó. Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2020 tăng 1,5% so với tháng 4/2019, đạt 2,99 triệu bao.

➤ Hạt tiêu: Trong 18 ngày đầu tháng 5/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ giảm, của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

➤ Rau quả: Thái Lan đẩy mạnh giao thương trái cây thông qua sàn thương mại

điện tử. Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, có 21 loại trái cây của nước này đã đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định, được phép tiếp tục xuất khẩu sang Ca-dắc-xtan kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan được điều chỉnh tăng 5 USD/tấn so với đầu tháng 5/2020.

➤ Thủy sản: Tại Ca-na-đa, giá cá tuyết Thái Bình Dương giảm, giá cá tuyết Đại Tây Dương, cá bơn, cá haddock ổn định, trong khi giá cá rô phi tăng. Giá tôm tại Trung Quốc giảm.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý I/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp. Xuất khẩu cao su tháng 4/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Nguồn cung cà phê trong nước hạn chế là nguyên nhân khiến giá cà phê tại thị trường nội địa tăng kể từ đầu tháng 5/2020. Xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản quý I/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt tiêu: Tại thị trường trong nước, ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 6,7 - 9,3% so với ngày 29/4/2020; giá hạt tiêu trắng tăng 4,2%. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2020 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 2 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Rau quả: Thị phần chủng loại quả mã

HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng. Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,22 tỷ USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá chào xuất khẩu sắn lát của Việt Nam sang Trung Quốc tăng trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc tăng, trong khi tồn kho nội địa thấp. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 4/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tiếp tục ổn định so với đầu tháng 5/2020; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng mạnh do nhu cầu tăng. Tháng 4/2020, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản và Trung Quốc tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 4/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm so với 10 ngày đầu tháng.
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 4/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

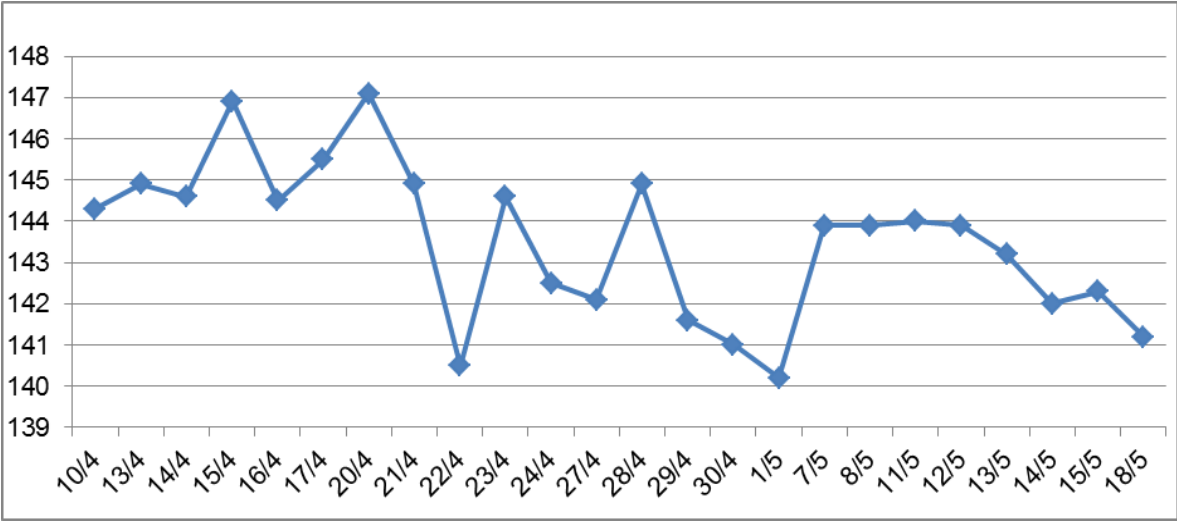
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá cao su trên các thị trường chủ chốt có xu hướng giảm, giao dịch chậm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 18/5/2020, cao su giao kỳ hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 141,2 Yên/kg (tương đương 1,32 USD/kg), giảm 1,9% so với ngày 10/5/2020.



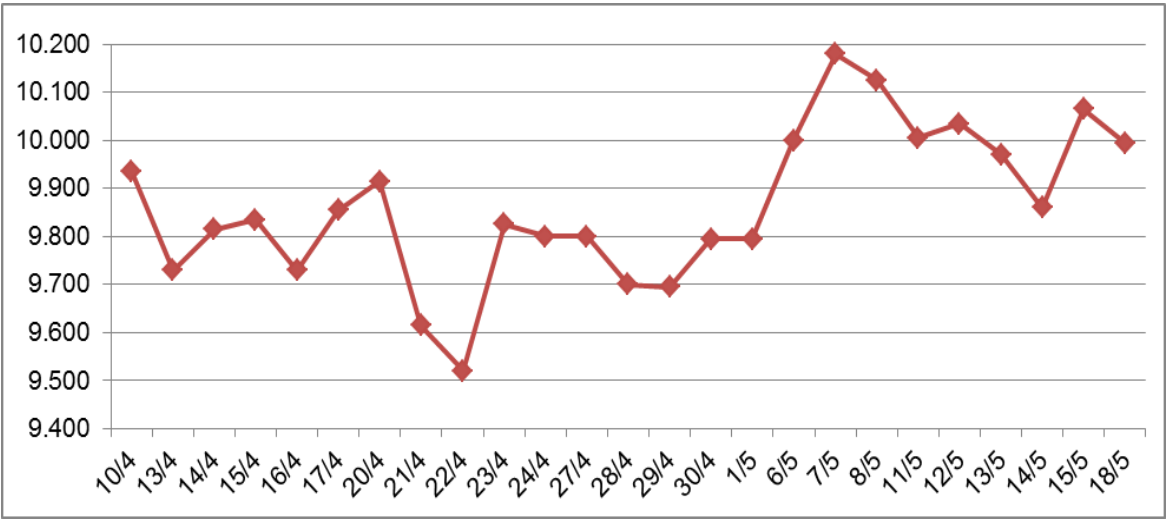
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn Tocom trong tháng 5/2020
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải: Ngày 18/5/2020, cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 9.995 NDT/tấn (tương đương 1,40 USD/tấn), giảm 1,3% so với ngày 10/5/2020.

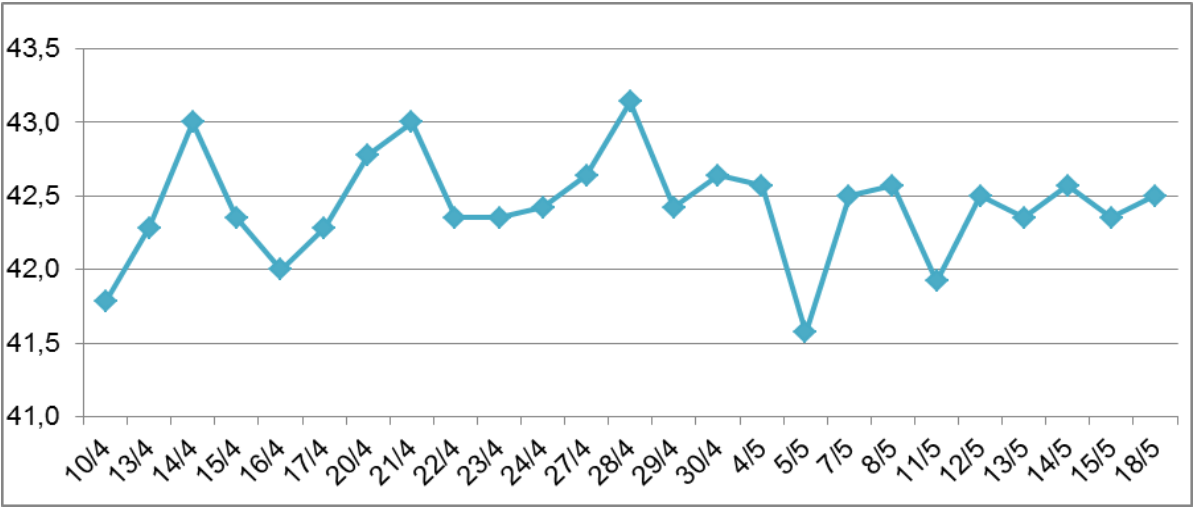
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn SHFE trong tháng 5/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, cao su RSS3 ngày 18/5/2020 chào bán ở mức 42,5 Baht/kg (tương đương 1,33 USD/kg), giảm 0,2% so với 10 ngày trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 5/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

+ Tại Ấn Độ, người trồng cao su tại bang Kochi đang gặp khó khăn khi giá cao su giảm mạnh sau 50 ngày phong tỏa. Mưa lớn kéo dài khiến hoạt động cạo mủ cao su phải tạm ngừng. Chính phủ Ấn Độ đã thông qua gói kích thích

kinh tế trị giá 260 tỷ USD nhằm hỗ trợ các ngành sản xuất quan trọng của nước này, trong đó có ngành cao su. Người trồng cao su Ấn Độ có thể được hỗ trợ vốn vay ưu đãi nhằm chống chọi với những tác động xấu của dịch Covid-19.

Giá cao su giảm do nhu cầu yếu khi dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ sản phẩm lốp xe giảm mạnh.

Theo báo cáo triển vọng thị trường cao su của Fortune Business Insights, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành cao su trong giai đoạn 2019-2026 dự báo sẽ đạt 5,1%. Đến năm 2026, giá trị toàn ngành ước đạt 60,38 tỷ USD.

- Trung Quốc: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 4/2020, nhập khẩu cao su các loại của Trung Quốc đạt 499 nghìn tấn, trị giá 739 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với tháng 4/2019; lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 2,16 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 3,23 tỷ USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019.

- Ma-lai-xi-a:

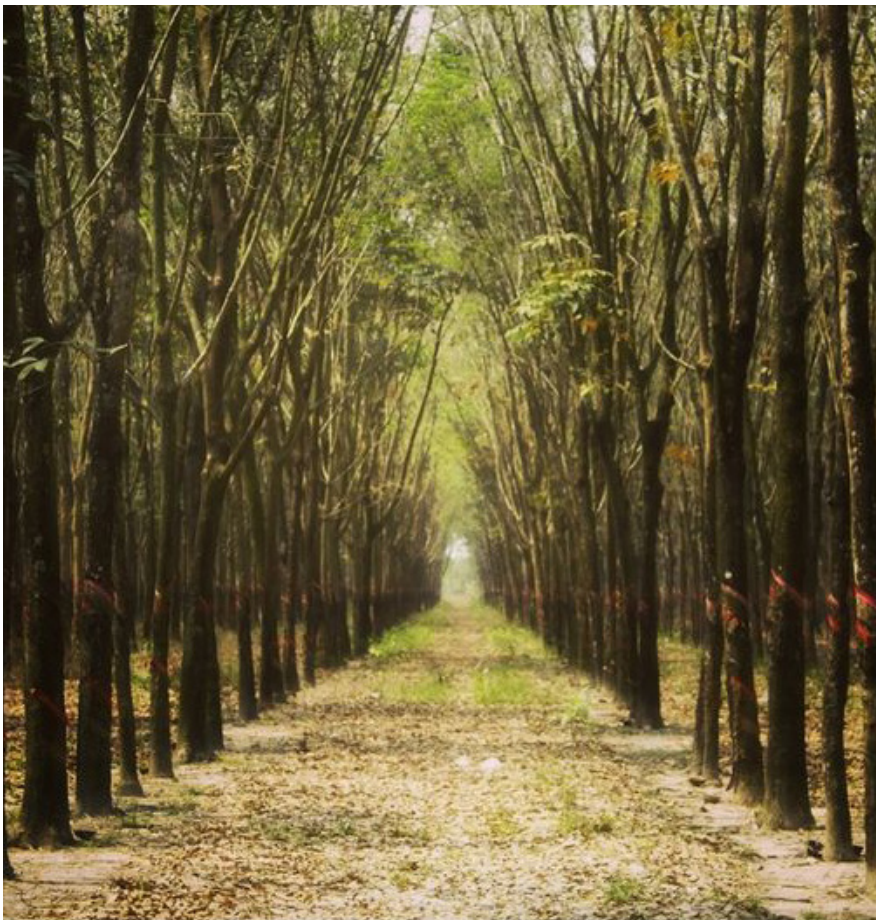
+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2020 giảm 23,3% so với tháng 2/2020, xuống còn 35.961 tấn và giảm 28,2% so với tháng 3/2019. Nguyên nhân giảm là do đây là thời gian cây cao su đang trong thời kỳ rụng lá do đó ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mủ.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2020 đạt 45.198 tấn, giảm 12,8% so với tháng 2/2020 và giảm 15,1% so với tháng 3/2019. Ma-lai-xi-a chủ yếu xuất khẩu cao su sang Trung Quốc, chiếm 41,8%; Đức chiếm 9,3%; I-ran chiếm 5,8%; Hoa Kỳ chiếm 5,7% và Bra-xin chiếm 3,3%.

+ Trong tháng 3/2020, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 100,94 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 25,5% so với tháng 2/2020 và giảm 0,7% so với tháng 3/2019.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 3/2020 tăng 1,8% so với tháng 2/2020, lên mức 42,24 nghìn tấn, nhưng so với tháng 3/2019 vẫn giảm 3,9%.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 3/2020 đạt 300,45 nghìn tấn, tăng 1,4% so với tháng 2/2020 và tăng 48,6% so với tháng 3/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn ở mức thấp. Ngày 18/5/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở

mức 250 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó, trong khi giá thu mua mủ tạp vẫn được giữ ổn định ở mức 210 đồng/TSC.

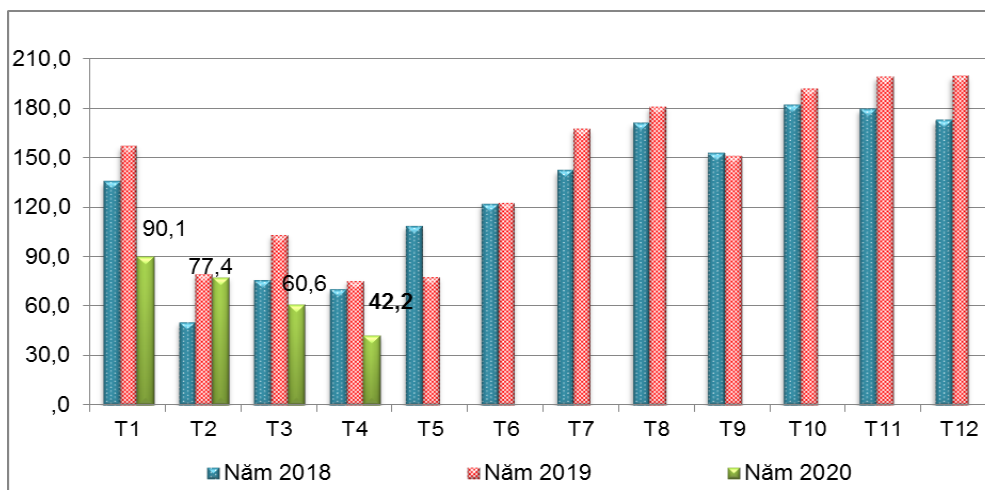
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 42,21 nghìn tấn, trị giá 53,64 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 38,4% về trị giá so với tháng 3/2020; so với tháng 4/2019, giảm 43,4% về lượng

và giảm 49,9% về trị giá. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 270,36 nghìn tấn, trị giá 385,56 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 30,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

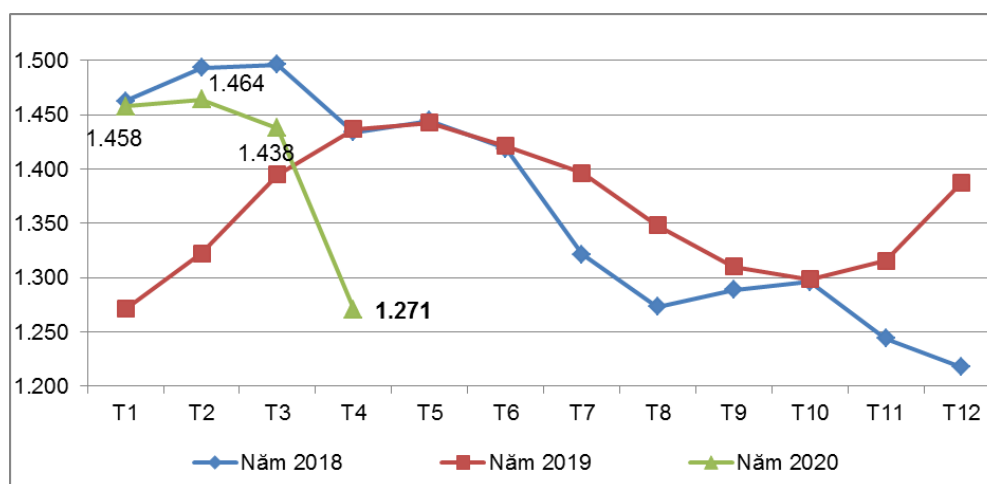
Về giá xuất khẩu: Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 4/2020 ở

mức 1.271 USD/tấn, giảm 11,6% so với tháng 3/2020 và giảm 11,5% so với tháng 4/2019.





Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2018 - 2020
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam, với 27,87 nghìn tấn, trị giá 33,56 triệu USD, giảm 17,9% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với tháng 3/2020; so với tháng 4/2019 giảm 44% về lượng và giảm 52,3% về trị giá. Lượng cao su xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 66% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam, giảm so với mức tỷ trọng 66,8% của tháng 4/2019. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 170,71 nghìn tấn, trị giá 236,66 triệu USD, giảm 36,3% về

lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 bình quân ở mức 1.386 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhìn chung, trong 4 tháng đầu năm 2020, lượng cao su xuất khẩu sang các thị trường phần lớn đều giảm mạnh. Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một số thị trường vẫn đạt được sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019 như: Nhật Bản, Pháp, Pa-ki-xtan, Ác-hen-ti-na...

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	42.212	53.647	-43,4	-49,9	270.363	385.561	-34,7	-30,6
Trung Quốc	27.874	33.563	-44	-52,3	170.711	236.662	-36,3	-33,6
Hàn Quốc	2.041	3.027	-21,4	-24,4	9.750	15.433	-28,8	-21,4
Hoa Kỳ	1.187	1.753	-26,5	-26,2	7.743	11.286	-19,7	-8,6
Ấn Độ	1.169	1.708	-72,6	-72,8	15.421	23.381	-54,1	-49,4
Đức	1.154	1.770	-25,8	-23,4	6.484	9.837	-42,4	-37,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.071	1.506	-38	-41,2	6.972	10.988	-10,6	3,2
Đài Loan	970	1.353	-39,7	-44,4	6.771	10.157	-15,7	-10,9
Nhật Bản	807	1.233	2,8	-3,6	3.579	5.556	3,6	5,4
In-đô-nê-xi-a	733	1.024	-23,2	-30,6	3.840	6.166	-15,2	-8
Ma-lai-xi-a	593	545	-19,1	-48,4	2.132	2.733	-64,8	-64,7
Hà Lan	479	543	29,1	10,9	2.323	2.989	-46,6	-41,6
Xri-Lan-ca	279	460	-46,6	-41,8	2.078	3.253	-3,5	2
Nga	271	376	-34,5	-40,3	1.469	2.147	-29,5	-28,1
Pháp	262	411	62,7	65,5	1.330	2.133	13,8	23,9
Bra-xin	194	292	-72,4	-68,1	2.448	3.291	-28,7	-12,9
Thị trường khác	3.128	4.083	-53,8	-58,4	27.312	39.549	-20,7	-14,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 3 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 463,93 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 832,05 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da là 3 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ: In-đô-nê-xi-a giảm 6,5%; Thái Lan giảm 16,2%; Ca-na-da giảm 9,5%; Bờ Biển Ngà giảm 18,6%; Nhật Bản

giảm 26,2%; Hàn Quốc giảm 14,6%; Đức giảm 13,9%... Trong khi tăng nhập khẩu từ một số thị trường như Việt Nam tăng 2,7%; Đài Loan tăng 36,6%; Tây Ban Nha tăng 48,5% và Cộng hòa Séc tăng 147,9%...

Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 9,23 nghìn tấn, trị giá 13,83 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 27,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020 chiếm 2%, tăng so với mức 1,7% của 3 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	3 tháng đầu năm 2020		So với 3 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2019	3 tháng năm 2020
Tổng	463.932	832.051	-11,1	-13,2	100	100
In-đô-nê-xi-a	139.645	208.844	-6,5	-0,6	28,6	30,1
Thái Lan	58.809	105.019	-16,2	-6,4	13,5	12,7
Ca-na-da	47.042	96.232	-9,5	-18,8	10,0	10,1
Đức	23.632	51.108	-13,9	-26,6	5,3	5,1
Hàn Quốc	22.222	37.590	-14,6	-31,5	5,0	4,8
Nhật Bản	19.214	54.178	-26,2	-27,8	5,0	4,1
Mê-hi-cô	19.059	38.197	-4,6	-8,1	3,8	4,1
Bờ Biển Ngà	14.762	21.705	-18,6	-15,6	3,5	3,2
Nga	14.309	27.489	-31,4	-30,4	4,0	3,1
Pháp	13.442	29.396	-32,1	-39,8	3,8	2,9
Đài Loan	10.886	22.735	36,6	17,3	1,5	2,3
Việt Nam	9.230	13.829	2,7	27,5	1,7	2,0
Cộng hòa Séc	7.914	11.686	147,9	122,7	0,6	1,7
Li-bê-ri-a	7.319	10.675	-39,8	-33,0	2,3	1,6
Tây Ban Nha	7.172	12.836	48,5	13,6	0,9	1,5
Thị trường khác	49.274	90.531	-10,5	-9,8	10,6	10,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 234,03 nghìn tấn, trị giá 351,95 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.



In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020.

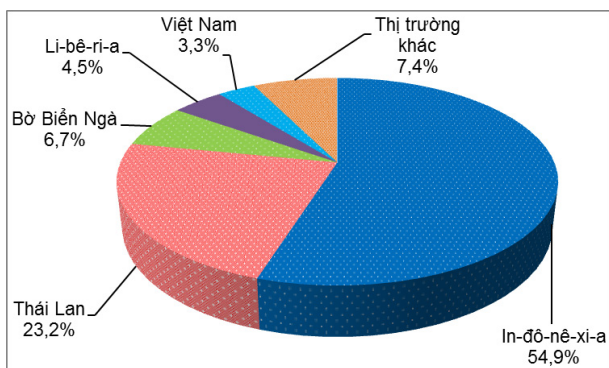
Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 9,22 nghìn tấn cao su tự nhiên từ Việt Nam, trị giá 13,77 triệu USD, tăng 2,7%

về lượng và tăng 27,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, thị phần cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, trong khi thị phần của Thái Lan, Bờ Biển Ngà và Li-bê-ri-a giảm.

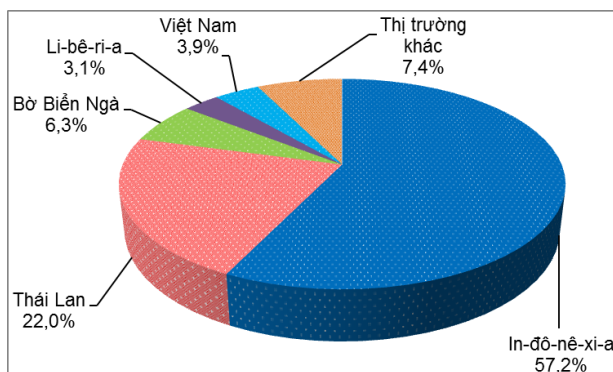
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2019



Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 166,93 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 338,64 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 18,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức và Nhật Bản là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu

3 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Nga, Pháp trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Nhật Bản, Mê-hi-cô tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Ngày 18/5/2020, giá cà phê giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với 10 ngày trước đó.
- ▶ Nguồn cung cà phê trong nước hạn chế là nguyên nhân khiến giá cà phê tại thị trường nội địa tăng kể từ đầu tháng 5/2020.
- ▶ Xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản quý I/2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

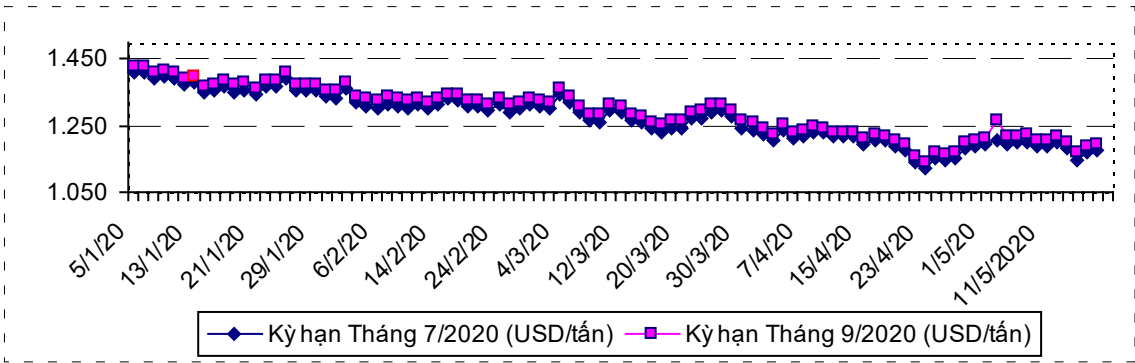
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 5/2020, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với ngày 8/5/2020. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/5/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 0,7% so với ngày 8/5/2020, xuống còn 1.178 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 11/2020 giảm lần lượt 0,7% và 0,8% so với ngày 8/5/2020, xuống còn 1.197 USD/tấn và 1.215 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York: Ngày 18/5/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 2,0% so với ngày 8/5/2020, xuống còn 106,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 12/2020 giảm lần lượt 1,9% và 2,0% so với ngày 8/5/2020, xuống còn 108 Uscent/lb và 109,75 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin: Ngày 18/5/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 giảm 4,3% so với ngày 8/5/2020, xuống còn 123,9 Uscent/lb; kỳ hạn tháng 9/2020 giảm 2,3%, xuống còn 116,3 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh: Giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.258 USD/tấn, giảm 0,6% so với ngày 8/5/2020.



Chính sách giãn cách xã hội nhằm đối phó với dịch Covid-19 ở khu vực Nam Phi đã ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch cà phê tại khu vực do thiếu nguồn nhân lực. Sản lượng cà phê chất lượng cao xuất khẩu của khu vực Nam Phi có khả năng sẽ giảm. Yếu tố này được cho là đã tác động tích cực lên giá cà phê Arabica trong đầu tháng, nhưng đồng Real suy yếu, các nhà xuất khẩu Bra-xin đẩy mạnh hoạt động bán ra, khiến giá cà phê Arabica trong những ngày giữa tháng 5/2020 giảm trở lại.

Theo khảo sát lần thứ 4 của Ngân hàng Rabobank, sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 (từ tháng 7/2020 đến tháng 6/2021) của Bra-xin có thể đạt mức 67,50 triệu bao, trong đó gồm: 49 triệu bao cà phê Arabica và 18,5 triệu bao cà phê Robusta. Theo dự báo của Comexim, sản lượng cà phê niên vụ 2020/21 của Bra-xin đạt khoảng 67,7 triệu bao, trong đó cà phê Arabica đạt 48,25 triệu bao, tăng 26,7% và cà phê Robusta đạt 19,45 triệu bao, tăng 19,9% so với vụ mùa 2019/20.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2020 tăng 1,5% so với tháng 4/2019, đạt 2,99 triệu bao. Lũy kế từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2020, xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 19,91 triệu bao.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo, sản lượng cà phê của Pê-ru trong niên vụ 2020/21 sẽ giảm 100.000 bao (tương đương mức giảm 2%) so với niên vụ 2019/20, xuống còn 4,45 triệu bao. Nhu cầu tiêu thụ nội địa khoảng 190.000 bao, nên hầu hết cà phê của Pê-ru được xuất khẩu.

Dự báo, giá cà phê có khả năng sẽ phục hồi trong quý III/2020, khi các biện pháp kích thích kinh tế phát huy tác dụng.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TIẾP TỤC XU HƯỚNG TĂNG

Nguồn cung cà phê trong nước hạn chế là nguyên nhân khiến giá cà phê tại thị trường nội địa tăng kể từ đầu tháng 5/2020. Tình trạng thiếu nước nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến sản lượng cà phê tại khu vực Tây Nguyên.

Ngày 18/5/2020, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 1,0 – 2,0% so với ngày 8/5/2020, trong đó giá cà phê tại huyện

Đắk Hà tỉnh Kon Tum có mức tăng cao nhất là 2,0%, lên mức 31.100 đồng/kg. Trong khi đó, tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà phê Robusta có mức cao nhất, từ 31.100 – 31.300 đồng/kg, tăng 1,3% so với ngày 8/5/2020. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 cũng tăng 1,2% so với ngày 8/5/2020, lên mức 32.500 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/5/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 8/5/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	30.600	1,0
Bảo Lộc (Robusta)	30.600	1,0
Di Linh (Robusta)	30.500	1,0
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.300	1,3
Ea H'leo (Robusta)	31.100	1,3
Buôn Hồ (Robusta)	31.100	1,3
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	30.900	1,0
Chư Prông (Robusta)	30.800	1,0
la Grai (Robusta)	30.900	1,0
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	30.900	1,0
Đắk R'lấp (Robusta)	30.800	1,0
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.100	2,0
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	32.500	1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

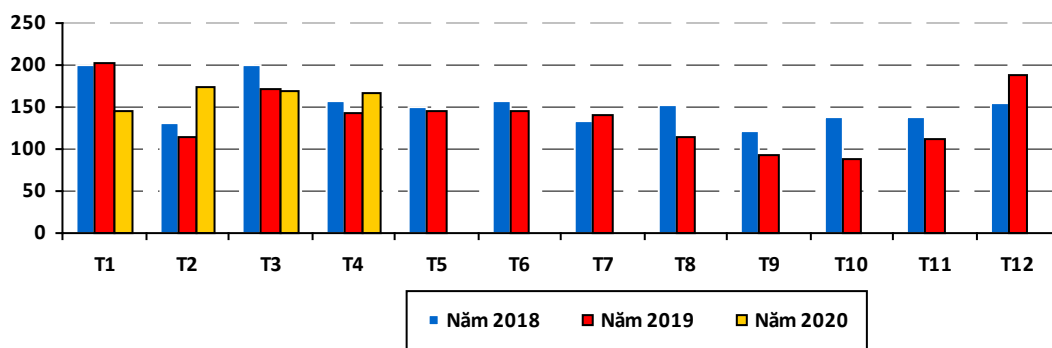
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 4/2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 4/2020 đạt 165,8 nghìn tấn, trị giá 279,83 triệu USD, giảm 2,5% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với tháng 3/2020, nhưng so với tháng 4/2019

tăng 15,4% về lượng và tăng 15,3% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 682,8 nghìn tấn, trị giá 1,148 tỷ USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2018 - 2020

(ĐVT: nghìn tấn)



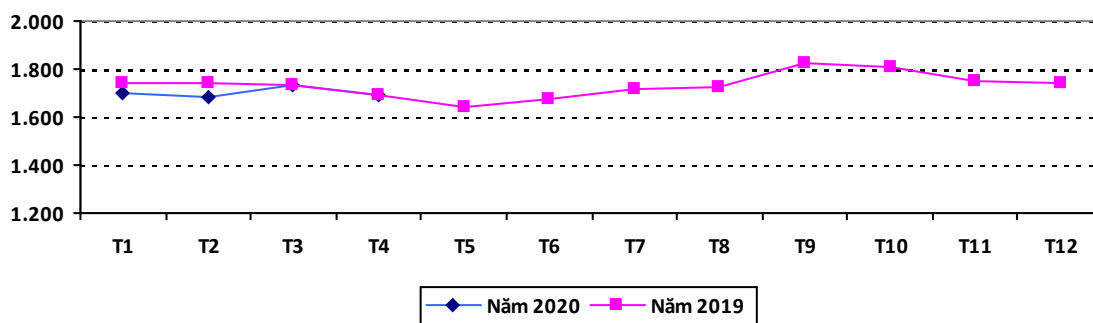
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.688 USD/tấn, giảm 2,7% so với tháng 3/2020 và giảm 0,1% so với tháng

4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.682 USD/tấn, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường tăng so với tháng 4/2019, bao gồm: Mi-an-ma tăng 5,6%, lên mức 4.112 USD/tấn; Chi lê tăng 36,8%, lên mức 2.609 USD/tấn; Trung Quốc tăng 14,4%,

lên mức 2.744 USD/tấn; Nam Phi tăng 70,1%, lên mức 2.401 USD/tấn; Niu-Di-Lân tăng 62%, lên mức 2.703 USD/tấn; I-xra-en tăng 4,9%, lên mức 2.252 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a tăng 50,8%, đạt 2.460 USD/tấn; Phi-líp-pin

tăng 4,6%, lên mức 2.370 USD/tấn. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm, như: Xin-ga-po giảm 10,2%, xuống còn 3.681 USD/tấn; Căm-pu-chia giảm 6,4%, xuống mức 3.571 USD/tấn.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 5 thị trường đạt mức cao trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XKQB tháng 4/2020 (USD/tấn)	So với tháng 4/2019 (%)	Giá XKQB 4 tháng 2020 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Mi-an-ma	4.112	5,6	3.942	2,4
Xin-ga-po	3.681	-10,2	3.212	-7,8
Chi -lê	2.609	36,8	3.157	83,5
Căm-pu-chia	3.571	-6,4	2.699	-28,3
Trung Quốc	2.744	14,4	2.341	2,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường tăng so với tháng 4/2019, gồm: Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Bỉ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang một số thị trường giảm, như: Ý, Phi-líp-pin, An-giê-ri.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất

khẩu cà phê sang thị trường Đức tăng 35,4% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 116,7 nghìn tấn, trị giá 176,16 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ giảm 14,4% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 56,3 nghìn tấn, trị giá 102 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	28.758	42.712	35,1	27,1	116.711	176.167	35,4	26,5
Hoa Kỳ	17.670	31.294	4,9	19,1	56.319	102.012	-14,4	-7,5
Tây Ban Nha	13.210	20.062	38,8	36,8	48.712	78.751	5,0	3,9
Bỉ	13.063	21.325	158,0	174,5	35.216	58.338	21,0	24,9
Ý	11.546	17.671	-10,1	-12,3	56.915	89.876	-1,5	-4,1
Nga	9.693	17.166	49,4	41,2	30.927	57.343	-5,1	-7,0
Nhật Bản	7.991	14.142	25,4	30,3	37.465	66.407	14,0	15,0
Hàn Quốc	5.211	9.024	96,0	79,8	13.949	25.041	25,5	13,5
Phi-líp-pin	4.995	11.836	-25,5	-22,1	24.470	52.985	-15,5	-18,4
An-giê-ri	4.689	6.897	-28,2	-35,4	26.009	39.682	13,3	5,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG QUÝ I NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này trong quý I/2020 đạt 104.151 tấn, trị giá 30,88 tỷ YEN (tương đương 288,07 triệu USD), giảm 10,9% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với quý I/2019.

Quý I năm 2020, Nhật Bản giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, tăng nhập khẩu duy nhất chủng loại cà phê Arabica

hoặc Robusta đã khử chất caffein (mã HS 0901.12.000), tăng 2,9% so với quý I/2019, đạt 410 tấn. Ngược lại, Nhật Bản giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.11.000), giảm 10,7%, đạt 101.826 tấn; chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.21.000) giảm 4,8%, đạt 1.652 tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu Nhật Bản trong quý I năm 2020

Mã HS	Quý I/2020				So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu YEN)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
0901.11.000	101.826	27.882	260.096	2.554	-10,7	-15,6	-5,5
0901.21.000	1.652	2.633	24.559	14.868	-4,8	-7,1	-2,4
0901.12.000	410	209	1.953	4.764	2,9	1,1	-1,7
0901.90.100	165	4	40	241	-73,8	-62,3	44,0
0901.22.000	98	153	1.430	14.523	-2,7	1,3	4,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(*) Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 107,201 JPY

Quý I năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản đạt 2.766 USD/tấn, giảm 4,3% so với quý I/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Bra-xin đạt 2.693 USD/tấn, giảm 2,9%; Việt Nam đạt 1.715 USD/tấn, giảm 0,1%; In-đô-nê-xi-a giảm 12,8%, xuống còn 2.530

USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ một số thị trường tăng, như: Cô-lôm-bi-a tăng 0,8%, lên 3.345 USD/tấn; Tan-za-ni-a tăng 0,5%, lên 2.880 USD/tấn; Goa-tê-ma-la tăng 10,8%, lên 3.375 USD/tấn; Lào tăng 9,1%, lên 2.885 USD/tấn.

Nguồn cung cà phê cho Nhật Bản trong quý I năm 2020

Thị trường	Quý I/2020				So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu YEN)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	104.151	30.882	288.077	2.766	-10,9	-14,8	-4,3
Bra-xin	31.247	9.022	84.156	2.693	-35,1	-37,0	-2,9
Việt Nam	30.170	5.547	51.747	1.715	33,2	33,0	-0,1
Cô-lôm-bi-a	14.582	5.229	48.781	3.345	-2,8	-2,0	0,8
In-đô-nê-xi-a	6.118	1.659	15.475	2.530	-14,4	-25,3	-12,8

Thị trường	Quý I/2020				So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu YEN)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Ê-ti-ô-pi-a	5.303	1.556	14.512	2.737	-26,7	-30,6	-5,4
Tan-za-ni-a	4.830	1.491	13.913	2.880	-13,0	-12,5	0,5
Goa-tê-ma-la	4.027	1.457	13.594	3.375	-7,8	2,1	10,8
Hon-đu-rát	1.930	560	5.228	2.709	1,3	-8,1	-9,2
Pê-ru	1.605	520	4.848	3.021	-5,0	-16,0	-11,6
Lào	914	283	2.636	2.885	153,7	176,7	9,1
Thị trường khác	3.426	3.558	33.188	9.687	18,5	1,7	-14,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trong quý I năm 2020, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a, Ê-ti-ô-pi-a..., nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Lào. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong quý I/2020, đạt 31,25 nghìn tấn, trị giá 9,022 tỷ YEN (tương đương 84,15 triệu USD), giảm 35,1% về lượng và giảm 37% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm mạnh từ 41,2% trong quý I/2019, xuống còn 30% trong quý I/2020.

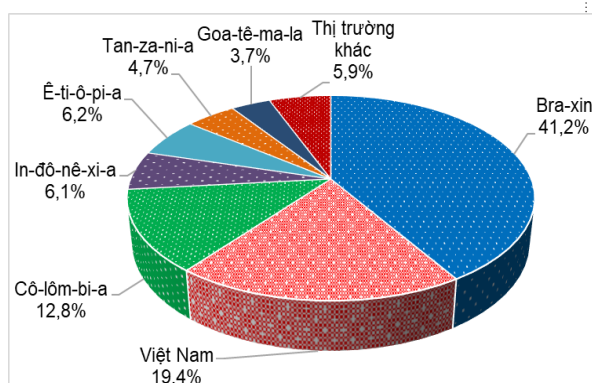
Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong quý I/2020, đạt gần 30,2 nghìn tấn, trị giá 5,54 tỷ YEN (51,74 triệu USD), tăng 33,2% về lượng và tăng 33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó,

Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Robusta hoặc Arabica chưa rang, chưa khử chất caffein (mã HS 0901.11.000) từ Việt Nam, tốc độ tăng trưởng 36,5% so với quý I/2019, đạt 29,9 nghìn tấn. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng mạnh từ 19,4% trong quý I/2019, lên 29% trong quý I/2020.

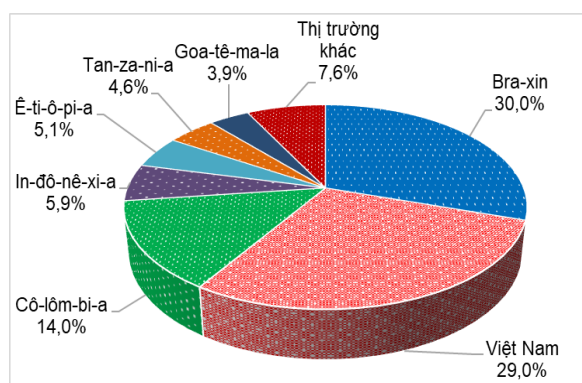
Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho thị trường Nhật Bản trong quý I/2020, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 14,6 nghìn tấn, trị giá 5,23 tỷ YEN (tương đương 48,78 triệu USD), giảm 2,8% về lượng và giảm 2,0% về trị giá so với quý I/2019. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 14% trong quý I/2020, tăng so với 12,8% trong quý I/2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nhật Bản (% tính theo lượng)

Quý I năm 2019



Quý I năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 18 ngày đầu tháng 5/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu của Ấn Độ giảm, của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Tại thị trường trong nước, ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 6,7 - 9,3% so với ngày 29/4/2020; giá hạt tiêu trắng tăng 4,2%.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu tháng 4/2020 giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức 2 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày đầu tháng 5/2020, giá hạt tiêu xuất khẩu tại một số nước sản xuất lớn biến động không đồng nhất so với cuối tháng 4/2020. Theo đó, giá hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin và Ma-lai-xi-a ổn định, giá xuất khẩu của Ấn Độ giảm, nhưng tăng ở Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Cụ thể:

+ Tại Bra-xin: Kể từ ngày 5/2/2020 đến nay, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 2.000 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a: Ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

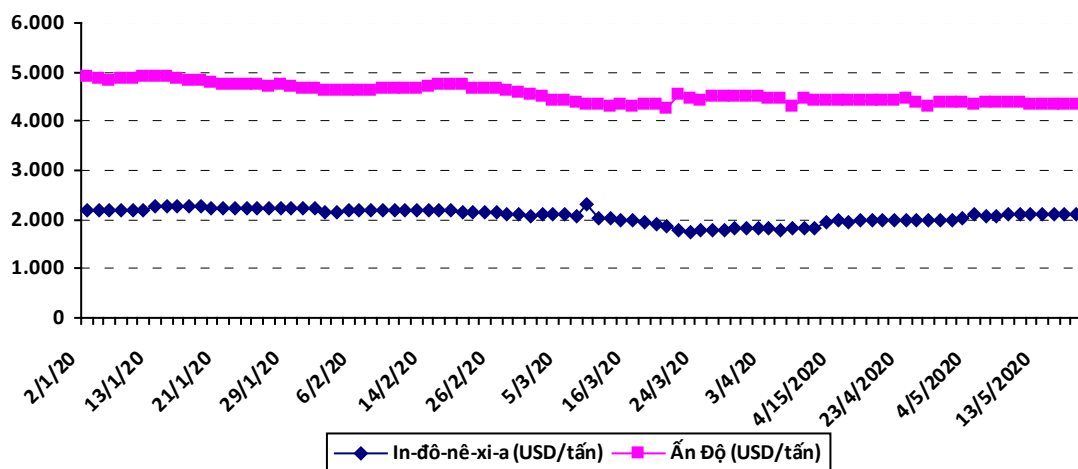
+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ): Ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 1,4% so với ngày 29/4/2020, xuống còn 4.326 USD/tấn.

+ Tại cảng Hải Khẩu, Trung Quốc: Ngày 17/5/2020, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.415 USD/tấn, giảm 1,3% so với ngày 30/4/2020.

+ In-đô-nê-xi-a: Tại cảng Lampung ASTA, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 18/5/2020 tăng 3,7% so với ngày 30/4/2020, lên mức 2.115 USD/tấn; Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1,8% so với ngày 30/4/2020, lên mức 3.477 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay

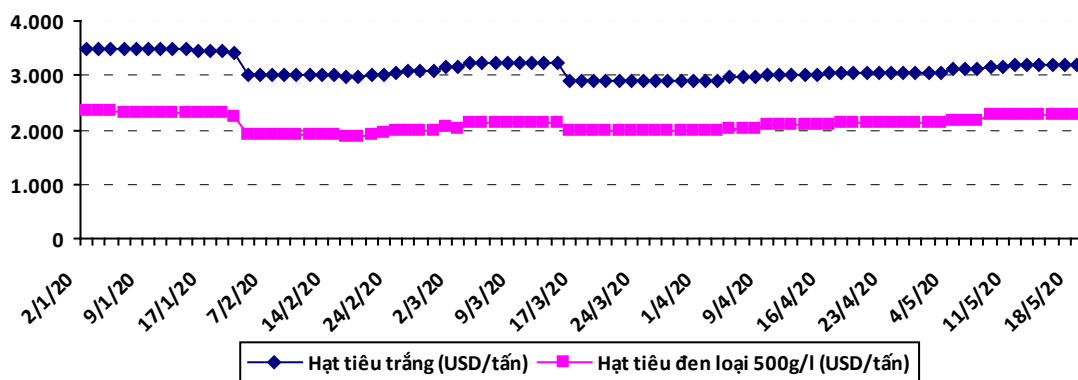


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: Ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần

lượt 7% và 6,9% so với ngày 30/4/2020, lên mức 2.280 USD/tấn và 2.310 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 4,9%, lên mức 3.210 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu tăng mạnh tại một số nước trên thế giới, đặc biệt từ thị trường Trung Quốc đã nâng đỡ giá hạt tiêu trong tháng 5/2020. Bên cạnh đó, nhiều nhà đầu cơ đã đẩy mạnh hoạt động mua vào khi giá hạt tiêu ở mức đáy cũng tác động tích cực lên

thị trường hạt tiêu toàn cầu. Xu hướng tăng giá được dự báo sẽ diễn ra trong thời gian tới khi nhiều nước dỡ bỏ lệnh giãn cách xã hội, khuyến khích doanh nghiệp quay trở lại hoạt động sản xuất nhằm khôi phục lại nền kinh tế.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Nhu cầu thu mua hạt tiêu của các doanh nghiệp tăng mạnh, trong khi người dân hạn chế bán ra khiến giá hạt tiêu tăng. Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới do lượng hàng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc ổn định.

Ngày 18/5/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 6,7 - 9,3% so với ngày 29/4/2020. Giá hạt tiêu trắng ở mức 61.500 đồng/kg, tăng 4,2% so với cuối tháng 4/2020, nhưng thấp hơn so với 71.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 18/5/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/4/2020 (%)	So với ngày 18/4/2020 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	41.500	9,2	12,2
Gia Lai			
Chư Sê	40.000	6,7	11,1
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	41.500	9,2	12,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	43.000	8,9	13,2
Bình Phước	42.000	9,1	12,0
Đồng Nai	41.000	9,3	10,8

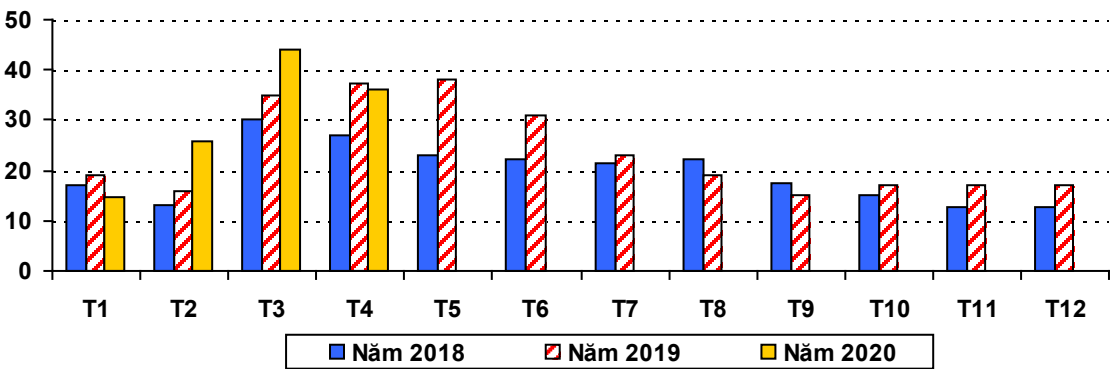
Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 4/2020 GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 36,2 nghìn tấn, trị giá 72,59 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với tháng 3/2020, so với tháng 4/2019 giảm

3,2% về lượng và giảm 22,3% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt gần 116,8 nghìn tấn, trị giá 248,75 triệu USD, tăng 7,8% về lượng, nhưng giảm 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020
(Đvt: nghìn tấn)

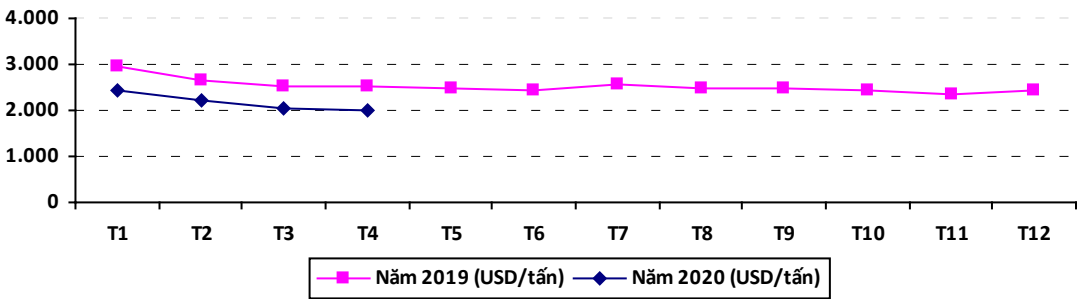


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.007 USD/tấn, giảm 2,6% so với tháng 3/2020 và giảm 19,7% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.130 USD/tấn, giảm 18,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với tháng 3/2020, gồm: Hà Lan tăng 2,0%, lên mức 3.060 USD/tấn; Bỉ tăng 7,7%, lên mức 3.057 USD/tấn; Thái Lan tăng 14,7%, lên mức 2.871 USD/tấn; Anh tăng 0,6%, lên mức 2.814 USD/tấn; Ma-lai-xi-a tăng 17,6%, lên mức 2.778 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Úc giảm 7,7%, xuống còn 2.514 USD/tấn; Tây Ban Nha giảm 10%, xuống mức 2.298 USD/tấn; Hàn Quốc

giảm 8,7%, xuống còn 2.302 USD/tấn. So với tháng 4/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm.

Trong 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Hà Lan giảm 13,6%, xuống còn 3.086 USD/tấn; Bỉ giảm 15,5%, xuống còn 3.228 USD/tấn; Thái Lan giảm 16,8%, xuống mức 2.665 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Giá XK BQ tháng 4/2020 (USD/tấn)	So với tháng 3/2020 (%)	So với tháng 4/2019 (%)	Giá XK BQ 4 tháng năm 2020 (USD/tấn)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Hà Lan	3.060	2,0	-9,8	3.086	-13,6
Bỉ	3.057	7,7	-14,7	3.228	-15,5
Thái Lan	2.871	14,7	-7,3	2.665	-16,8
Anh	2.814	0,6	-11,8	2.946	-14,5
Ma-lai-xi-a	2.778	17,6	-1,3	2.519	-15,7
Đức	2.652	0,3	-9,7	2.650	-14,3
Ca-na-đa	2.638	1,6	-16,6	2.694	-9,3
Ý	2.554	10,7	-9,0	2.403	-19,3
Úc	2.514	-7,7	-23,2	2.902	-16,7
Hoa Kỳ	2.406	0,4	-11,9	2.500	-11,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

So với tháng 4/2019, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường trọng điểm giảm trong tháng 4/2020, như: Pa-ki-xtan; Đức, Ấn Độ, Hà Lan, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng, gồm: Hoa Kỳ, Ai Cập, Hàn Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Anh, Phi-líp-pin. Cụ thể như sau:

Tháng 4/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt trên 5,96 nghìn tấn, trị giá 14,34 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ đạt xấp xỉ 19,8 nghìn tấn, trị giá 49,46 triệu USD, tăng 6,1% về lượng, nhưng giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ai Cập trong tháng 4/2020 tăng 88% về lượng và tăng 56,8% về trị giá so với tháng 4/2019, đạt trên 1,8 nghìn tấn, trị giá 3,31 triệu USD. Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ai Cập đạt trên 4,92



nghìn tấn, trị giá 9 triệu USD, tăng 76,2% về lượng và tăng 48,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Pa-ki-xtan trong tháng 4/2020 giảm 14,8% về lượng và giảm 30,5% về trị giá so với tháng 4/2019, đạt 1,45 nghìn tấn, trị giá 2,89 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Pa-ki-xtan giảm 3,4% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt trên 5,43 nghìn tấn, trị giá 11 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	5.963	14.344	23,0	8,4	19.787	49.464	6,1	-6,5
Ai Cập	1.844	3.309	88,0	56,8	4.918	9.005	76,2	48,1
Pa-ki-xtan	1.455	2.891	-14,8	-30,5	5.427	11.004	-3,4	-20,7
Đức	1.310	3.474	-19,1	-27,0	4.086	10.827	13,1	-3,1
Ấn Độ	1.179	2.498	-52,1	-58,0	5.900	12.747	-40,8	-48,6
Hà Lan	940	2.876	-2,1	-11,7	2.606	8.042	-5,5	-18,4
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	874	1.875	-30,8	-37,5	4.376	9.097	-11,1	-22,6
Hàn Quốc	731	1.683	28,0	8,0	2.358	5.589	-5,2	-19,1
Thổ Nhĩ Kỳ	724	1.375	33,8	13,0	1.847	3.447	35,4	11,4
Nga	695	1.445	44,8	34,9	2.115	4.236	61,0	44,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU ĐỨC 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 10.674 tấn, trị giá 12,42 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 22,6% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt mức 1.164 USD/tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ Bra-xin đạt 1.080 USD/tấn, tăng 6,3%; Việt Nam đạt 1.145 USD/tấn, tăng 4,3%; In-đô-nê-xi-a đạt 1.012 USD/tấn, tăng 0,5%; Cô-lôm-bi-a tăng 0,5%, lên mức 1.005 USD/tấn; Áo tăng 36,1%, lên mức 2.812 USD/tấn; Thái Lan tăng 3,8%, lên mức 1.200 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ một số thị trường giảm trong 2 tháng đầu năm 2020, như: Ấn Độ giảm 1,9%, xuống mức 1.051 USD/tấn; Xri Lan-ca giảm 10,1%, xuống còn 1.015 USD/tấn; Hà Lan giảm 3,4%, xuống còn 4.730 USD/tấn.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường như: Bra-xin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Xri Lan-ca, Áo, Hà Lan. Ngược lại, Đức

tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường: Cô-lôm-bi-a, Cộng hòa Séc. Cụ thể như sau:

Bra-xin là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 2 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt trên 4 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD, giảm 41,3% về lượng và giảm 37,5% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 38,2% trong 2 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 47,7% trong 2 tháng đầu năm 2019.

2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam đạt trên 3 nghìn tấn, trị giá 3,5 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 23,3% trong 2 tháng đầu năm 2019, lên mức 28,7% trong 2 tháng đầu năm 2020.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Cô-lôm-bi-a trong 2 tháng đầu năm 2020 tăng 2.728,6% về lượng và tăng 2.742,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 198 tấn, trị giá 199 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 1,9% trong 2 tháng đầu năm 2020.

5 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/Tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	2 tháng năm 2020	2 tháng năm 2019
Bra-xin	4.074	4.401	1.080	-41,3	-37,5	6,3	38,2	47,7
Việt Nam	3.063	3.506	1.145	-9,5	-5,5	4,3	28,7	23,3
In-đô-nê-xi-a	1.213	1.227	1.012	-6,2	-5,7	0,5	11,4	8,9
Ấn Độ	1.131	1.189	1.051	-4,2	-6,0	-1,9	10,6	8,1
Xri Lan-ca	653	663	1.015	-41,9	-47,8	-10,1	6,1	7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Thái Lan đẩy mạnh giao thương trái cây thông qua sàn thương mại điện tử.*
- ▶ *Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, có 21 loại trái cây của nước này đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định của Ca-dắc-xtan.*
- ▶ *Thị phần chủng loại quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*
- ▶ *Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,22 tỷ USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Bộ Thương mại Thái Lan đang hợp tác với 7 sàn thương mại điện tử hàng đầu nước này để bán trái cây cao cấp, nhằm giúp nông dân giải quyết bài toán đầu ra trong mùa thu hoạch. Các sàn thương mại điện tử tham gia chương trình là Thailandpostmart, Shopee, Lazada, JD Central, Jatujakmall, Cloudmall và The Hub Thailand. Bộ Thương mại Thái Lan kỳ vọng thu hút hơn 50 nhóm nông dân, hợp tác xã, cộng đồng doanh nghiệp và các nhà xuất khẩu tham gia phương pháp kinh doanh trực tuyến này.



Về xuất khẩu, Bộ Thương mại Thái Lan cũng giao cho Phòng Xúc tiến Thương mại Quốc tế nước này thúc đẩy kinh doanh trực tuyến trái cây thông qua các nền tảng trực tuyến hàng đầu bao gồm: Tmall của Trung Quốc, Bigbasket của Ấn Độ, Khaleang.com của Campuchia, Aeon của Nhật Bản, Amazon của Hoa Kỳ và Singapore, và Lotte của Hàn Quốc. Bộ Thương mại Thái Lan cũng chỉ đạo tiếp tục duy trì các sự kiện kết nối kinh doanh trái cây giữa những khách hàng quốc tế và các nhà xuất khẩu Thái Lan, sau sự kiện kết nối kinh doanh xoài mới nhất với các nhà nhập khẩu Hàn Quốc, kết quả bán được 3.200 tấn xoài, trị giá 15 triệu USD.

Hiện Thái Lan xuất khẩu trái cây thông qua 4 điểm thông quan biên giới: Mohan, Youyi Guan, Dongxing và Pingxiang. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 57,1% xuất khẩu trái cây tươi, đông lạnh và sấy khô trong năm 2019, trị giá gần 2 tỷ USD.

Hiệp hội các nhà xuất khẩu và kinh doanh trái cây tươi Thái Lan dự báo, xuất khẩu trái cây năm 2020 của nước này sẽ tăng ít nhất 10% do nhu cầu quốc tế tăng và đặc biệt nhu cầu tăng mạnh từ Trung Quốc, mặc dù diễn biến của dịch Covid-19 vẫn đang phức tạp.

Trung Quốc: Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, có 21 loại trái cây của nước này đã đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định, được phép tiếp tục xuất khẩu sang Ca-dắc-xtan kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2020. Các loại trái cây này bao gồm: Táo, mơ, chuối, cam quýt, dứa, thanh long, nho, kiwi, long nhãn, vải thiều, xoài, dưa, đào, đu đủ, chanh dây, đào, lê, hồng, dưa, mận và dâu tây.

Ngày 5 tháng 3 năm 2020, Bộ Nông nghiệp Ca-dắc-xtan đã công bố lệnh cấm nhập khẩu tạm thời đối với một số loại trái cây Trung Quốc, sau khi phát hiện có các sinh vật gây hại. Các loại trái cây bị ảnh hưởng bởi lệnh cấm này bao gồm: táo, đu đủ, lê, quả mơ, anh đào, đào và mận và trái cây có múi. Ngay sau đó, Trung Quốc đã thực hiện một loạt các biện pháp khắc phục.

Ca-dắc-xtan là quốc gia đông dân nhất ở Trung Á và nhu cầu trái cây tươi của nước này đã tăng đều đặn trong những năm gần đây. Địa lý và khí hậu ở Ca-dắc-xtan chỉ phù hợp trồng các loại trái cây như: Táo, mơ, quả mọng, anh đào, đào, lê và mận. Do đó, người tiêu dùng

của Ca-dắc-xtan phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu đặc biệt là các loại trái cây nhiệt đới như chuối, cam, quýt. Năm 2019, Ca-dắc-xtan đã nhập khẩu trái cây với trị giá 418 triệu USD, trong đó ba loại trái cây nhập khẩu hàng đầu về lượng là chuối chiếm 36,1%, quýt chiếm 19,8% và cam chiếm 10,7% tổng lượng trái cây nhập khẩu.

Trung Quốc là thị trường cung cấp trái cây lớn thứ hai cho Ca-dắc-xtan. Trong năm 2019, nhập khẩu trái cây của Ca-dắc-xtan từ Trung Quốc đạt 84 triệu USD, trong đó quýt chiếm gần một phần ba tổng trị giá nhập khẩu. Đèo Horgos giữa Trung Quốc - Ca-dắc-xtan đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng đối với thương mại trái cây giữa hai quốc gia. Đèo Horgos gần đây đã phát triển để trở thành cửa khẩu lớn nhất ở miền Tây Trung Quốc.

Tuy nhiên, do chất lượng trái cây không đồng đều và cách đóng gói không đa dạng đã làm cản trở việc mở rộng thị phần trái cây Trung Quốc tại thị trường Ca-dắc-xtan.



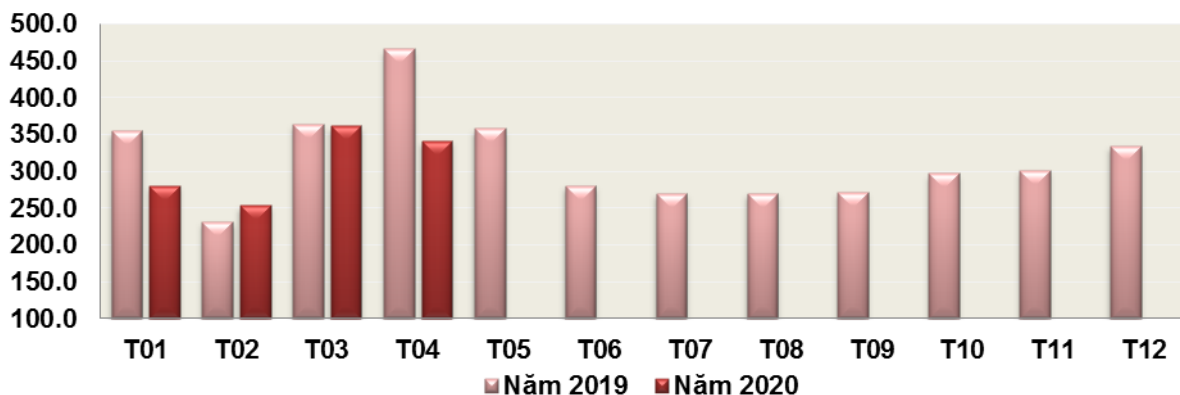
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 4/2020 đạt 342,04 triệu USD, giảm 26% so với tháng

4/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020 xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,22 tỷ USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều nước áp dụng lệnh giãn cách xã hội khiến nhiều cửa hàng, siêu thị kinh doanh chậm, nhu cầu thấp. Đáng chú ý, mặc dù tình hình dịch bệnh rất phức tạp, nhưng xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường chính vẫn tăng khá trong 4 tháng đầu năm 2020, trừ thị trường Trung Quốc. Mặc dù hàng rau quả xuất khẩu tăng mạnh sang các thị trường, nhưng do tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường thấp nên không bù đắp được mức giảm xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc.

Hàng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 745 triệu USD, giảm 29,2% với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc giảm từ mức 75,1% trong 4 tháng đầu năm 2019, xuống còn 60,8% trong 4 tháng đầu năm 2020.

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả sang

thị trường Thái Lan 4 tháng đầu năm 2020 đạt 57,8 triệu USD, tăng 244,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Thái Lan chiếm 4,7%, tăng 3,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Theo Văn phòng Thương mại Việt Nam tại Thái Lan, Thái Lan chi hơn 1 tỷ USD mỗi năm để nhập khẩu trái cây tươi và 600 triệu USD để mua rau. Thái Lan hiện chỉ cho phép nhập khẩu thanh long, xoài, nhãn và vải thiều Việt Nam.



Xuất khẩu hàng rau quả tới 10 thị trường chính trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

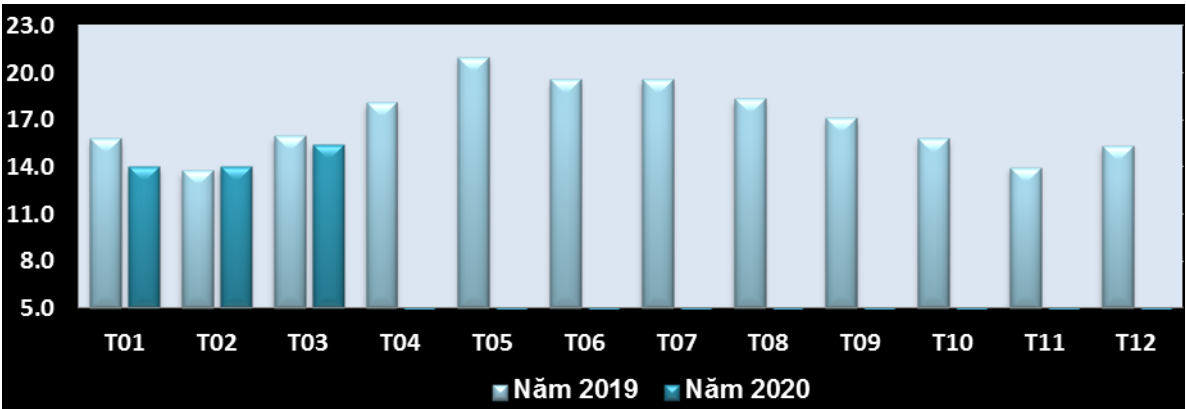
Thị trường	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	342.042	-26,0	1.225.436	-12,5	100,0	100,0
Trung Quốc	225.352	-38,5	745.098	-29,2	60,8	75,1
Thái Lan	7.291	64,2	57.809	244,1	4,7	1,2
Hàn Quốc	13.020	5,8	54.591	25,4	4,5	3,1
Hoa Kỳ	13.432	-2,8	49.216	8,2	4,0	3,2
Nhật Bản	10.589	28,2	46.161	26,4	3,8	2,6
Hà Lan	9.410	81,9	28.023	28,3	2,3	1,6
Đài Loan	8.908	148,6	24.207	113,5	2,0	0,8
Nga	5.448	48,1	19.817	142,8	1,6	0,6
Úc	4.819	58,2	18.402	46,3	1,5	0,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	5.272	98,5	17.281	31,8	1,4	0,9
Thị trường khác	38.502	0,0	164.832	17,9	13,5	10,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI TRÁI CÂY MÃ HS 081090 CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chủng loại trái cây mã HS 081090 của Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 43,46 nghìn tấn, trị giá 57,9 triệu USD, giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 30% về trị giá, do giá nhập khẩu bình quân đạt 1.332,8 USD/tấn, tăng 36,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu chủng loại trái cây mã HS 081090 của Hoa Kỳ năm 2019 - 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Mã HS 081090 gồm: quả me, quả táo, mít, vải thiều, quả hồng xiêm, quả chanh dây, quả khế, quả thanh long và các loại trái cây khác)



Trong 3 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại trái cây mã HS 081090 nhiều nhất từ thị trường Mê-hi-cô, đạt 35,7 nghìn tấn, trị giá 32,25 triệu USD, giảm 10,7% về lượng, nhưng tăng 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Mê-hi-cô chiếm 82,2% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp rái cây mã HS 081090 cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020

Thị trường	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	43.462	57.927	1.332,8	-4,6	30,0	36,3	100,0	100,0
Mê-hi-cô	35.707	32.251	903,2	-10,7	23,2	38,0	82,2	87,8
Ê-cu-a-đo	3.106	11.259	3.625,4	98,8	95,4	-1,7	7,1	3,4
Việt Nam	2.251	5.573	2.475,6	8,7	-0,9	-8,8	5,2	4,5
I-xra-en	679	1.661	2.447,2	626,7	522,8	-14,3	1,6	0,2
Chi-lê	437	1.517	3.469,4	-17,9	18,8	44,6	1,0	1,2
Thái Lan	346	1.034	2.992,3	-36,8	-27,3	15,1	0,8	1,2
Pê-ru	344	2.124	6.175,7	97,3	12,8	-42,8	0,8	0,4
Hôn-đu-rát	220	436	1.977,7	36,3	52,8	12,1	0,5	0,4
Đài Loan	109	492	4.525,2	49,3	124,5	50,4	0,3	0,2
Niu Di-lân	97	730	7.555,7	-40,8	-14,9	43,8	0,2	0,4
Thị trường khác	166	850	5.115,5	-12,0	8,3	23,1	0,4	0,4

Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu chủng loại trái cây mã HS 081090 từ thị trường Ê-cu-a-đo, trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 11,25 triệu USD, tăng 98,8% về lượng và tăng 95,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này tăng từ 3,4% trong 3 tháng đầu năm 2019, lên 7,1% trong 3 tháng đầu năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp chủng loại trái cây mã HS 081090 lớn thứ ba cho Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 2,25 nghìn tấn, trị giá 5,57 triệu USD, tăng 8,7% về lượng, nhưng giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2020 chiếm 5,2% tổng lượng nhập khẩu tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Trong các chủng loại trái cây mã HS 081090 nhập khẩu từ Việt Nam thì mới chỉ có quả thanh long và quả vải thiều được phép nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản xuất khẩu sản lát và tinh bột sản của Thái Lan được điều chỉnh tăng 5 USD/tấn so với đầu tháng 5/2020.*
- ▶ *Giá chào xuất khẩu sản lát của Việt Nam sang Trung Quốc tăng trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc tăng, trong khi tồn kho nội địa thấp.*
- ▶ *Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 4/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 5/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan công bố giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 220 - 225 USD/tấn FOB - Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Trong khi đó, Hiệp hội các nhà sản xuất tinh bột khoai sản Thái Lan cũng điều chỉnh giá xuất khẩu tinh bột

sản lên mức 430 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; Giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh tăng lên mức 12,8 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sản nguyên liệu vẫn được giữ ổn định ở mức 2,05-2,3 Baht/kg.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá chào xuất khẩu sản lát của Việt Nam sang Trung Quốc tăng trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc tăng, trong khi tồn kho nội địa thấp.

Tại Kon Tum, nắng nóng, khô hạn kéo dài khiến nhiều diện tích sản bị chết, buộc người dân phải trồng lại. Diện tích sản tại tỉnh Kon Tum bị chết do nắng nóng, khô hạn kéo dài chủ yếu xảy ra ở những ruộng rẫy trên đồi

cao. Đây cũng là diện tích được bà con xuống giống sau vài trận mưa đông chuyển mùa từ trung tuần tháng 3 đến đầu tháng 4/2020. Tuy nhiên, khác với quy luật nhiều năm, sau những trận mưa này, nắng nóng, khô hạn ở Kon Tum vẫn tiếp tục kéo dài khiến mầm sản dù đã nhô được lên khỏi mặt đất vẫn bị chết do đất quá nóng và thiếu độ ẩm. Trong khi đó phần hom sản trong đất bị mối, kiến tấn công không thể phục hồi.

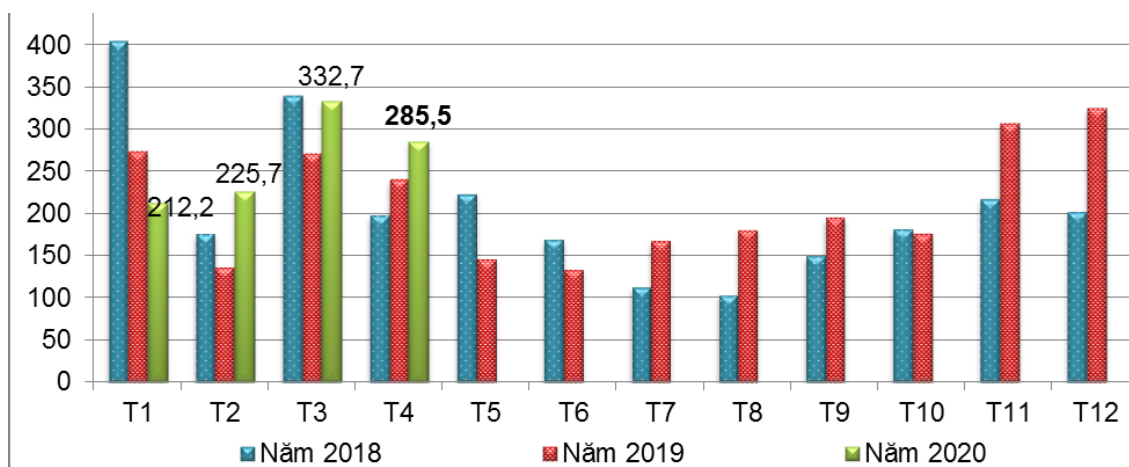
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2020, Việt Nam xuất khẩu 285,51 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 99,92 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 3/2020; tuy nhiên so với tháng 4/2019 tăng 18,3% về lượng và tăng 4,8% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 0,4% so với tháng 3/2020, lên mức 350 USD/tấn, nhưng vẫn giảm 11,4% so với tháng 4/2019. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 357,82 triệu USD, tăng 14,5% về lượng và tăng 2% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 4/2020 đã xuất khẩu được 69,81 nghìn tấn, trị giá 15,98 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 18% về trị giá so với tháng 3/2020; so với tháng 4/2019 tăng 58,8% về lượng và tăng 49,5% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân giảm 1,4% so với tháng 3/2020 và giảm 5,8% so với tháng 4/2019, xuống còn 229 USD/tấn. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản đạt 310,92 nghìn tấn, trị giá 68,27 triệu USD, tăng 56,3% về lượng và tăng 71,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2020
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Trong tháng 4/2020, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực của Việt Nam, chiếm 90,6% tổng lượng xuất khẩu với 258,53 nghìn tấn, trị giá 90,85 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 13,6% về trị giá so với tháng 3/2020; tuy nhiên so với tháng 4/2019 vẫn tăng 18,7% về lượng và tăng 4,7% về trị giá. Giá xuất khẩu

bình quân tăng 0,8% so với tháng 3/2020 lên mức 351,4 USD/tấn, nhưng so với tháng 4/2019 vẫn giảm 11,8%. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc đạt 959,21 nghìn tấn, trị giá 324,72 triệu USD, tăng 14,8% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020		So với tháng 4/2019 (%)		4 tháng năm 2020		So với 4 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	285.509	99.922	18,3	4,8	1.050.858	357.827	14,5	2,0
Trung Quốc	258.530	90.850	18,7	4,7	959.211	324.724	14,8	1,4
Hàn Quốc	15.225	4.150	18,0	5,5	39.323	10.850	-3,5	-8,0
Đài Loan	3.722	1.510	34,4	17,3	14.778	6.055	52,5	37,4
Ma-lai-xi-a	3.487	1.388	20,9	10,0	16.968	7.062	82,5	73,4
Phi-líp-pin	1.154	466	-49,0	-52,6	4.300	1.679	-63,4	-66,7
Nhật Bản	116	48			1.500	687	3.092	1.585
Pa-ki-xtan	91	52			244	160	53,5	59,6
Thị trường khác	3.184	1.456	16,5	26,6	14.534	6.611	35,3	30,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Công ty Tradex, tại British Columbia, Ca-na-đa, giá cá tuyết Thái Bình Dương giảm, giá cá tuyết Đại Tây Dương, cá bơn, cá haddock ổn định trong khi giá cá rô phi tăng.
- ▶ Giá tôm tại Trung Quốc giảm.
- ▶ Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tiếp tục ổn định so với đầu tháng 5/2020; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng mạnh do nhu cầu tăng.
- ▶ Tháng 4/2020, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản và Trung Quốc tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ đã ban hành một sắc lệnh mới, bao gồm gói hỗ trợ trị giá 300 triệu USD, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành thủy sản nước này. Sắc lệnh có một số khuyến nghị cũng như nhiệm vụ mới cho Hội đồng Quản lý nghề cá quốc gia Hoa Kỳ. Một trong số đó là bản chỉnh sửa Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản quốc gia, xác định các khu vực có cơ hội nuôi trồng thủy sản, qui tắc mới về Đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được kiểm soát (IUU) và thành lập một nhóm chuyên gia nhằm đưa ra chiến lược thương mại thủy sản để cải thiện tiếp cận thị trường nước ngoài.

Mặc dù Hoa Kỳ có nguồn lợi thủy sản dồi dào, nhưng 85% thủy sản tiêu thụ trong nước là từ nguồn nhập khẩu. Đồng thời, việc vi phạm qui tắc IUU làm suy yếu tính bền vững của nguồn thủy sản, ảnh hưởng tiêu cực đến sức

khỏe hệ sinh thái nói chung và cạnh tranh không lành mạnh với các ngành thủy sản tuân thủ luật pháp trên thế giới.

Nhiệm vụ đầu tiên của Hội đồng quản lý nghề cá của Mỹ là trong vòng 180 ngày tạo ra một danh sách các hành động được khuyến nghị để giảm gánh nặng và tăng sản lượng thủy sản một cách bền vững.



Nuôi trồng thủy sản cũng có những thay đổi mới đáng kể với 4 phần gồm: loại bỏ các rào cản, cải thiện tính minh bạch của cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản, thiết lập các khu vực có khả năng nuôi trồng thủy sản và đề xuất bản Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản quốc gia.

Hiệp hội nghề cá Hoa Kỳ đã kêu gọi giải ngân 300 triệu USD kể từ khi có quyết định hỗ trợ vào ngày 25/3/2020. Hàng ngàn ngư dân quanh khu vực Tây Bắc Thái Bình Dương buộc phải đóng cửa nhà hàng, ngừng hoạt động đánh bắt và dừng hoạt động du lịch do COVID-19.

- Theo Công ty Tradex, tại British Columbia, Ca-na-đa, các nhà cung cấp nguyên liệu cá tuyết Thái Bình Dương, cá tuyết Đại Tây Dương và cá haddock đang giữ giá tương đương với các nhà chế biến Trung Quốc trong bối cảnh các đơn đặt hàng dịch vụ thực phẩm giảm, các đơn đặt hàng bán lẻ vẫn ở mức bình thường.

Giá cá tuyết Thái Bình Dương đánh bắt bởi các tàu lưới kéo Nga đã giảm xuống còn khoảng 3.000 USD/tấn (tương đương 1,36 USD/pound), giảm từ các mức 3.800 USD/tấn và 3.400 USD/tấn của vài tuần trước.

Giá nguyên liệu cá tuyết Đại Tây Dương ở mức 4.500 USD/tấn (tương đương 2 USD/pound), vì các nhà cung cấp của Na Uy vẫn đang tích trữ sản phẩm. Giá cá bơn flounder và cá haddock tiếp tục ổn định với giá cá bơn ở mức 1.850 USD/tấn (tương đương 0,8 USD/pound), cá haddock ở mức 3.650 USD/tấn (tương đương 1,65 USD/pound)

Trong khi đó giá cá rô phi đang tăng do nhu cầu từ thị trường bán lẻ tăng mạnh.

- Trung Quốc: Kỳ vọng vào sự phục hồi của thị trường, nhiều người nuôi tôm Trung Quốc tiến hành thả nuôi tôm để chờ giá tôm tăng. Tuy nhiên, kể từ cuối tháng 4/2020 đến nay, giá tôm tại Trung Quốc giảm, người nuôi tôm còn đối mặt với dịch bệnh trên tôm. Trong tuần thứ 2 của tháng 5/2020, giá tôm tại Châu Giang, Trung Quốc đã giảm trung bình 12 NDT/kg (tương đương 1,69 USD/kg)

(Tỷ giá: 1 USD = 7,100592 NDT)

- Na Uy: Theo Hội đồng thủy sản Na Uy (NSC), tháng 4/2020 xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 183 nghìn tấn, trị giá 8,2 tỷ NOK (tương đương 797,1 triệu USD), giảm 8% so với tháng 4/2019, lần giảm đầu tiên kể từ tháng 9/2018.

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, xuất khẩu cá hồi và cá thịt trắng của Na Uy giảm mạnh trong tháng 4/2020. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 36,7 tỷ NOK (tương đương 3,56 tỷ USD), tăng 6% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo NSC, trong tháng 4/2020, xuất khẩu cá hồi của Na Uy đạt 83,1 nghìn tấn, trị giá 5,4 tỷ NOK (tương đương 524,92 triệu USD), giảm 3% về lượng và giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá cá hồi giảm do nhu cầu giảm và chi phí vận tải hàng không tăng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá hồi của Na Uy đạt 334,6 nghìn tấn, trị giá 23,7 tỷ NOK (tương đương 2,3 tỷ USD), tăng 1% về lượng và tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 4/2020, giá cá hồi tươi nguyên con xuất khẩu trung bình ở mức 57,71 NOK/kg, giảm so với mức 68,45 NOK/kg trong tháng 4/2019. Ba Lan, Pháp và Hoa Kỳ là những thị trường xuất khẩu cá hồi lớn nhất của Na Uy trong tháng 4/2020.

Tại các thị trường như: Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Hàn Quốc, tiêu thụ cá hồi Na Uy đang tăng lên, trong khi tiêu thụ ở các thị trường phụ thuộc vào lĩnh vực du lịch như Thái Lan và Singapore giảm.

Tại châu Âu, nguồn cung cá hồi đang tăng

tại các thị trường như Ba Lan và Lát-va. Xuất khẩu cá hồi của Na Uy sang các nước như Tây Ban Nha và Đức tăng, trong khi xuất khẩu sang Pháp và Ý giảm. Các biện pháp phong tỏa khiến doanh số cá hồi tươi gặp nhiều thách thức.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang nửa đầu tháng 5/2020 ổn định so với cuối tháng trước, nhưng giảm từ 8.700 – 9.100 đ/kg so

với cùng kỳ năm 2019; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tiếp tục tăng mạnh do nhu cầu tăng.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 15/5/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.200	0	(-) 8.800 - 9.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.900	0	(-) 8.700 - 9.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 15/5/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 15/5/2020 (đ/kg)	Giá ngày 8/5/2020 (đ/kg)	Giá ngày 29/4/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	260.000		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	235.000	220.000	168.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	210.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	195.000	180.000	123.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	170.000		
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	153.000	140.000	109.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	88.000	85.000	75.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	72.000	72.000	69.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	63.000	63.000	60.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	102.000	97.000	80.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	74.000	71.000	61.000
Mực tua (sống)		(sống)	120.000	115.000	100.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000	108.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000	88.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

XUẤT KHẨU THUỖ SẢN SANG TRUNG QUỐC TĂNG MẠNH TRỞ LẠI

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 4/2020 đạt 616,92 triệu USD, giảm 1,9% so với tháng 3/2020 và giảm 2,3% so với tháng 4/2019. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,23 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Ca-na-đa tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, EU, Úc giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa và Nga tăng, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất, đạt 121,12 triệu USD, tăng 15,8% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 434,38 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 4/2020, xuất khẩu thủy sản sang

Trung Quốc tăng mạnh trở lại, đưa nước này trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 trong tháng, đạt 109,39 triệu USD, tăng 52% so với tháng 4/2019. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2019, cải thiện đáng kể so với mức giảm 28,6% của 3 tháng đầu năm 2020.

Tháng 4/2020, do dịch Covid-19 tại Hoa Kỳ diễn biến phức tạp, xuất khẩu thủy sản sang thị trường này giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 91 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 377,47 triệu USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản sang EU tháng 4/2020 đạt 68,03 triệu USD, giảm 22,9% so với tháng 4/2019, trong bối cảnh khu vực này là vùng dịch Covid-19 lớn trên thế giới. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sang EU đạt 243,25 triệu USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Tổng	616.919	-2,3	2.226.772	-8,0
Nhật Bản	121.118	15,8	434.385	5,9
Hoa Kỳ	91.000	-11,2	377.475	-2,1
Trung Quốc	109.388	52,0	246.264	-9,3
EU	68.035	-22,9	243.254	-19,3
Hàn Quốc	62.522	-2,4	216.438	-8,7
Anh	22.657	16,0	79.086	3,5
Thái Lan	16.170	2,8	74.242	-14,1
Ca-na-đa	18.801	18,4	71.860	12,4
Úc	9.749	-41,1	55.236	-7,4

Thị trường	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)
Nga	11.657	3,3	38.062	15,6
Hồng Kông	9.141	-27,7	37.106	-29,4
Ma-lai-xi-a	8.290	-18,3	33.794	-20,3
Xing-ga-po	12.843	62,3	31.985	-0,4
Đài Loan	7.112	-30,7	29.304	-18,1
Phi-lip-pin	2.591	-68,3	24.175	-34,3
Thị trường khác	45.844	-36,1	234.105	-20,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN CA-NA-ĐA QUÝ I/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2020 nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa đạt 591,15 triệu USD, tăng 1,4% so với quý I/2019. Trong quý I/2020, nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa từ nhiều thị trường lớn giảm so với cùng kỳ năm 2019, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Ấn Độ, Na Uy... lại tăng.

Quý I/2020, Hoa Kỳ là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Ca-na-đa, đạt 148,77

triệu USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2019; Trung Quốc là thị trường lớn thứ 2, đạt 102,1 triệu USD, giảm 5%.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Ca-na-đa trong quý I/2020, đạt 48,65 triệu USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 7,3% trong quý I/2019, lên 8,2% trong quý I/2020.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Ca-na-đa trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020 (nghìn USD)	So với quý I/2019 (%)	Tỷ trọng quý I/2020 (%)	Tỷ trọng quý I/2019 (%)
Tổng	591.153	1,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	148.771	-6,6	25,2	27,3
Trung Quốc	102.099	-5,0	17,3	18,4
Việt Nam	48.648	14,9	8,2	7,3
Chi-lê	46.699	-1,2	7,9	8,1
Thái Lan	43.944	-12,8	7,4	8,6
Ấn Độ	35.580	4,4	6,0	5,8
Na Uy	21.029	20,5	3,6	3,0
Hai-ti	9.934	517,4	1,7	0,3
Ai-xơ-len	9.864	20,1	1,7	1,4
In-đô-nê-xi-a	9.472	5,1	1,6	1,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc trong quý I/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.*
- ▶ *Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 4/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo ITTO, xuất, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm mạnh trong quý I/2020.

Về xuất khẩu: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2020, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 3,104 tỷ USD, giảm 84% so với cùng kỳ 2019. Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới các thị trường chính trong quý I/2020

như: Hoa Kỳ đạt 882 triệu USD, Nhật Bản đạt 254 triệu USD, Anh đạt 211 triệu USD, Úc đạt 188 triệu USD, Hàn Quốc đạt 150 triệu USD và Ca-na-đa đạt 119 triệu USD, đều giảm tới 80% so với cùng kỳ năm 2019.

Về nhập khẩu: Trong quý I/2020, Trung Quốc chỉ nhập khẩu một lượng nhỏ đồ nội thất bằng gỗ, đạt 203 triệu USD, giảm 80% so với cùng kỳ năm 2019.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

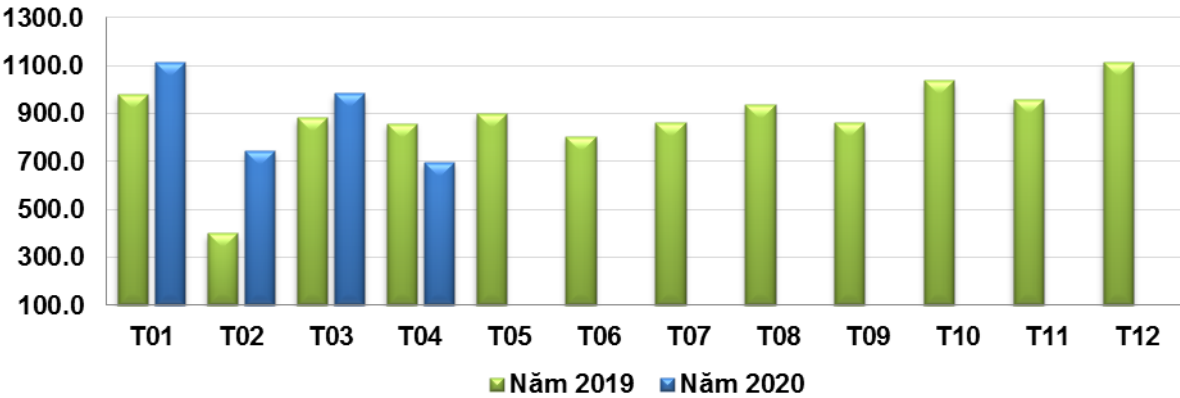
Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 4/2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 697,05 triệu USD, giảm 18,7% so với tháng 4/2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 434 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 4/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,29 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2019; Sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt 2,27 tỷ USD, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam giảm mạnh trong tháng 4/2020 do hầu hết các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính

của Việt Nam đều đang thực hiện lệnh phong tỏa, khiến các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam liên tiếp nhận được các thông báo hủy hoặc giãn đơn hàng.

Tính đến hết tuần thứ ba của tháng 5/2020, mặc dù nhiều thị trường đã nói lỏng lệnh phong tỏa, nhưng do dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát, nên hoạt động xuất nhập khẩu tại các nước vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam dự báo tiếp tục chậm lại trong thời gian tới.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2020 là tháng đầu tiên trong nhiều tháng qua xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên,

tính chung trong 4 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ vẫn tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,597 tỷ USD.

Dịch Covid-19 được kiểm soát tại thị trường Trung Quốc vào cuối tháng 2/2020, vì vậy hoạt động xuất nhập khẩu của Trung Quốc đã diễn ra bình thường. Trong 4 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc đạt 449,95 triệu USD, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2019.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2020

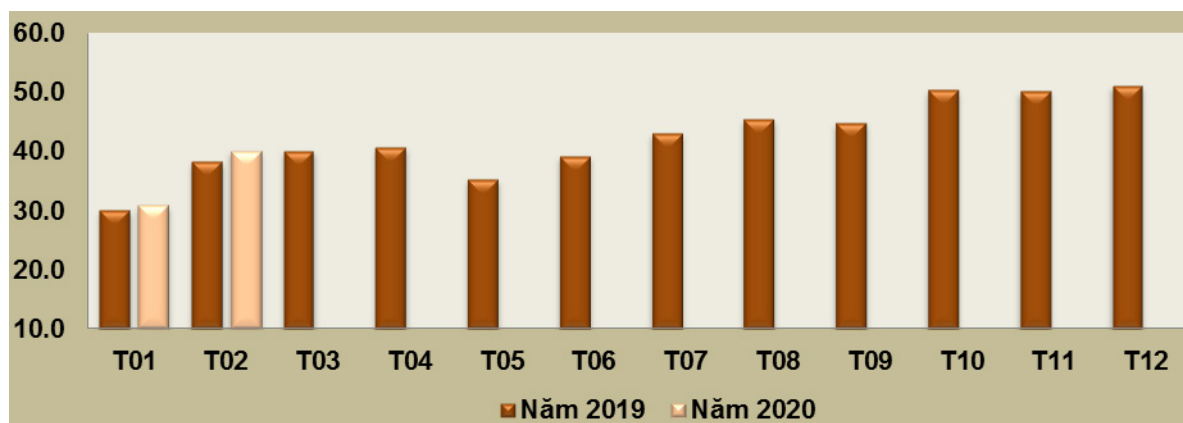
Mặt hàng	Tháng 4/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	4 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 4 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	697.054	-18,7	3.294.541	5,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	300.893	-22,1	1.597.147	12,5	48,5	45,3
Trung Quốc	119.507	4,2	449.951	25,2	13,7	11,5
Nhật Bản	112.969	8,8	437.359	8,9	13,3	12,8
Hàn Quốc	74.890	11,9	267.220	-0,4	8,1	8,6
Anh	9.183	-70,2	72.740	-32,7	2,2	3,4
Ca-na-đa	7.323	-41,7	52.858	5,6	1,6	1,6
Đức	7.184	-31,6	45.697	-8,8	1,4	1,6
Úc	7.088	-38,4	36.980	-17,8	1,1	1,4
Pháp	5.801	-43,0	36.734	-14,2	1,1	1,4
Đài Loan	8.450	11,9	27.506	20,5	0,8	0,7
Thị trường khác	43.767	-57,3	270.349	-26,4	8,2	11,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nga, trong 2 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 27 nghìn tấn, trị giá 70,98 triệu USD, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 3,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga theo tháng năm 2019 - 2020 (ĐVT:triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Thị trường cung cấp:

Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút trong 2 tháng đầu năm

2020, đạt 14,59 nghìn tấn, trị giá 25,9 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Bê-la-rút chiếm 53,9% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp theo là thị trường Ba Lan, đạt 3,57 nghìn tấn, trị giá 7,96 triệu USD, tăng 1,9% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng chiếm 13,2% tổng lượng nhập khẩu.

Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 11 triệu USD, tăng 5,0% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga

từ Trung Quốc tăng thêm 1 điểm phần trăm so với 2 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 cho Nga trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 602 tấn, trị giá 2,24 triệu USD, giảm 13,4% về lượng, nhưng tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 2,2% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp đồ nội thất gỗ cho Nga trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng đầu năm 2020		So với tháng 2 tháng đầu năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	27.063	70.982	-4,5	3,8	100,0	100,0
Bê-la-rút	14.587	25.932	-6,5	-3,0	53,9	55,1
Ba Lan	3.569	7.964	1,9	12,6	13,2	12,4
Trung Quốc	3.099	11.024	5,0	3,3	11,4	10,4
Lít-va	1.410	3.032	30,9	50,8	5,2	3,8
Ý	1.191	7.047	-1,4	16,8	4,4	4,3
Việt Nam	602	2.242	-13,4	3,9	2,2	2,5
Xlô-va-ki-a	439	1.108	-19,9	-9,1	1,6	1,9
Đức	306	3.366	-37,5	20,8	1,1	1,7





Mặt hàng nhập khẩu

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Nga nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất dùng trong phòng khách, phòng ăn (mã HS 940360) với tỷ trọng chiếm tới 59,8% tổng lượng nhập khẩu, đạt 16,19 nghìn tấn, trị giá 16,9 triệu USD, giảm 4,2% về lượng, nhưng tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Bê-la-rút, Ba Lan và Trung Quốc là ba thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Nga, tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 80,7% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn.

Tiếp theo là các mặt hàng khác như: Đồ

nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330), ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169), đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340). Trong đó đáng chú ý, Nga nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ tăng cả về lượng và trị giá trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 3,29 nghìn tấn, trị giá 3,07 triệu USD, tăng 7,2% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nga nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút đạt 1,6 nghìn tấn, trị giá 2,25 triệu USD, tăng 9% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019, chiếm tới 49,8% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Nga trong 2 tháng đầu năm 2020

Mã HS	2 tháng đầu năm 2020		So với tháng 2 tháng đầu năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 2 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	27.063	28.326	-4,5	3,8	100,0	100,0
940360	16.194	16.903	-4,2	5,2	59,8	59,7
940350	3.294	3.072	7,2	13,0	12,2	10,8
940330	2.749	2.862	-4,0	3,4	10,2	10,1
940161 + 940169	2.627	3.060	-14,2	-3,0	9,7	10,8
940340	2.199	2.429	-9,5	2,6	8,1	8,6

Nguồn: ITC

CÁC ĐIỀU KIỆN MỚI ĐỐI VỚI TÔM VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ TÔM CHƯA ĐƯỢC LÀM CHÍN KHI NHẬP KHẨU VÀO ÚC

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, Bộ Nông nghiệp, nguồn nước và Môi trường Úc đã ban hành các điều kiện nhập khẩu mới đối với tôm và các sản phẩm từ tôm chưa được làm chín phục vụ tiêu dùng của con người nhập khẩu vào thị trường Úc. Các quy định này có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2020.

Theo Bộ Nông nghiệp Úc, việc đưa ra các điều kiện mới này là cần thiết để quản lý được rủi ro về an toàn sinh học liên quan đến bệnh *Enterocytozoon hepatopenaei* (EHP) (Bệnh vi bào tử trùng ở tôm). Các điều kiện nhập khẩu hiện tại (bao gồm cả đối với tôm đông lạnh đã bỏ đầu và vỏ) chưa kiểm soát được rủi ro từ bệnh EHP ở mức độ bảo vệ thích hợp của Úc (ALOP). Rút bỏ chỉ (tĩnh mạch) tôm được coi là biện pháp hữu hiệu và thực tế nhất để giảm lượng bào tử EHP có thể tồn tại ở các cá thể tôm bị nhiễm bệnh.

Các điều kiện này được ban hành sau khi đã tham vấn ý kiến của các bên liên quan tại nội dung Hướng dẫn An toàn sinh học động vật 2020-A02. Theo đó, tôm và các sản phẩm từ tôm chưa được làm chín sẽ phải được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đã qua khâu sơ chế loại bỏ chỉ tôm. Các sản phẩm

này sẽ tiếp tục được kiểm tra dấu niêm phong toàn bộ 100% các lô hàng khi làm thủ tục thông quan tại Úc. Nếu không đáp ứng được các quy định mới này các sản phẩm nêu trên sẽ được hướng dẫn tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc xử lý (ví dụ: làm chín).

Các điều kiện mới về yêu cầu an toàn sinh học đối với tôm và các sản phẩm từ tôm chưa làm chín nhập khẩu phục vụ tiêu dùng của con người được quy định cụ thể tại Attachment A – mục 2.1 của Hướng dẫn an toàn sinh học 2020-A03.

Mẫu Giấy chứng nhận sức khỏe của Úc cho tôm các loại và thịt tôm phục vụ tiêu dùng của con người đã hoàn thiện (Attachment B). Giấy chứng nhận được cập nhật bổ sung nội dung: “*The uncooked prawns have been deveined (removal of the digestive tract to at least the last shell segment)*” (tạm dịch: Tôm chưa được



làm chín đã được rút chỉ (loại bỏ bộ phận tiêu hóa của tôm ít nhất là tới đoạn vỏ tôm cuối cùng)) (mục 7.1).

Những thay đổi về điều kiện nhập khẩu này không áp dụng đối với các sản phẩm đã được làm chín, chế biến sâu, tẩm bột, nghiền (BBC) hoặc các sản phẩm tôm có nguồn gốc từ Úc đã chế biến tại cơ sở được phê duyệt của Thai Union.

Các điều kiện nhập khẩu mới này sẽ được duy trì tạm thời trong quá trình Úc thực hiện Đánh giá rủi ro An toàn sinh học và các điều kiện nhập khẩu tôm và các sản phẩm từ tôm phục vụ tiêu dùng của con người theo tuyên

bố của Giám đốc cơ quan An toàn sinh học của Úc vào ngày 16 tháng 5 năm 2017. Dự thảo Báo cáo đánh giá này dự kiến sẽ công bố vào giữa năm 2020 để thực hiện tham vấn các bên liên quan.

Úc cũng đã ban hành thông báo về vệ sinh và kiểm định động vật (SPS) tới Ủy ban phụ trách về SPS của WTO để thông báo tới các đối tác thương mại. Ngoài ra, các tổ chức đang được cấp phép nhập khẩu các mặt hàng này của Úc cũng sẽ nhận được thông báo.

Chi tiết tham khảo tại đây:

<https://www.agriculture.gov.au/biosecurity/risk-analysis/memos/ba2020-a03>

HÀN QUỐC THÔNG BÁO THAY ĐỔI HÌNH THỨC KIỂM TRA CÁC CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam đã gửi Công hàm tới Cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản (NAFIQAD), Cục Bảo vệ thực vật (PPD) - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục an toàn thực phẩm Việt Nam - Bộ Y tế; Bộ Công Thương Việt Nam về việc Bộ An toàn thực phẩm, dược phẩm của Hàn Quốc thông báo đã lên kế hoạch thay đổi hình thức kiểm tra trực tiếp tại các cơ sở sản xuất

thực phẩm, nuôi trồng thủy sản ở nước ngoài sang hình thức đánh giá qua tài liệu trong năm 2020 do dịch COVID-19 kéo dài.

Liên quan đến thông báo đã được đề cập, tùy viên phụ trách an toàn thực phẩm và dược phẩm tại Đại sứ quán Hàn Quốc ở Việt Nam sẽ có các cuộc họp trao đổi với các cơ quan liên quan của Việt Nam.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.